



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 07+08

Ngày 22 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
16-7-2025	Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
16-7-2025	Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	11
16-7-2025	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	15

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

16-7-2025	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp).	22
16-7-2025	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.	33

16-7-2025	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp.	35
-----------	--	----

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-7-2025	Nghị quyết số 002/NQ-UBND Hội nghị UBND tỉnh sơ kết 6 tháng đầu năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025.	62
-----------	---	----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 76/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ; hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị;

Xét Tờ trình số 005/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm: cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan; triển lãm; ngày hội văn hóa; giải thưởng văn học nghệ thuật; trại sáng tác; các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật.

b) Các nội dung khác liên quan đến tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Tập thể, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Nội dung, mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị

1. Mức chi hỗ trợ cho nhân sự tham gia tổ chức và phục vụ: tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức chi các giải thưởng: tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Các nội dung công tác chuẩn bị, công tác tuyên truyền: tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Các hoạt động văn hóa văn nghệ do cấp nào tổ chức thì ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vận động, tài trợ và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
MỨC CHI HỖ TRỢ CHO NHÂN SỰ THAM GIA TỔ CHỨC VÀ PHỤC VỤ
*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

1. Các hoạt động do cấp tỉnh tổ chức:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
01	Trưởng Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo	Người/buổi	350.000
02	Phó Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo	Người/buổi	300.000
03	Thành viên Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo	Người/buổi	250.000
04	Trưởng Ban Giám khảo, Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật, Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Chủ tịch Hội đồng thẩm định	Người/buổi	500.000
05	Phó Ban Giám khảo, Phó Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Chủ tịch Hội đồng thẩm định	Người/buổi	450.000
06	Thành viên Ban Giám khảo, Hội đồng nghệ thuật, Hội đồng tư vấn, Hội đồng thẩm định	Người/buổi	400.000
07	Thư ký	Người/buổi	250.000
08	Thành viên Tổ Giúp việc, Tiểu ban giúp việc	Người/buổi	200.000
09	MC dẫn chương trình	Người/buổi	500.000
10	Xây dựng Quy chế hoặc Thể lệ	Văn bản	500.000
11	Xây dựng đề cương triển lãm	Đề cương	500.000
12	Nghệ nhân, diễn viên (cộng tác viên trong tỉnh)	Người/buổi	300.000 - 500.000
13	Kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	Người/buổi	150.000
14	Trật tự, vệ sinh, phục vụ, lễ tân	Người/buổi	100.000
15	Chi cho đại biểu là phóng viên báo chí	Người/hoạt động	150.000

2. Các hoạt động do cấp xã tổ chức mức chi các nội dung tương ứng bằng 50% mức chi cấp tỉnh.

3. Mức chi hỗ trợ mời nhân sự ngoài đơn vị tổ chức tham gia được phép cao hơn nhưng không vượt quá 30% định mức quy định này (trừ nhân sự quy định tại số thứ tự 12 mục 1).

4. Trong trường hợp có nguồn kinh phí tài trợ mức chi hỗ trợ có thể cao hơn mức chi tại quy định này.

5. Trường hợp một người được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình tham gia tổ chức cùng một hoạt động thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất./.

Phụ lục II
MỨC CHI CÁC GIẢI THƯỞNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

1. Giải thưởng các hoạt động cấp tỉnh tổ chức:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mức chi			
I	Cuộc thi, liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh	Giải Nhất (huy chương vàng hoặc giải A)	Giải Nhì (huy chương bạc hoặc giải B)	Giải Ba (huy chương đồng hoặc giải C)	Giải Khuyến khích
01	Giải Tập thể	10.000.000	7.000.000	5.000.000	3.000.000
02	Giải Cá nhân	1.200.000	1.000.000	800.000	500.000
03	Giải Tiết mục	2.000.000	1.500.000	1.000.000	800.000
04	Giải Chuyên đề	1.500.000	1.200.000	1.000.000	800.000
05	Giải Triển lãm	2.000.000	1.500.000	1.000.000	800.000
06	- Giải Tuyên truyền viên xuất sắc - Giải Diễn viên xuất sắc - Giải Nghệ nhân xuất sắc	500.000			
II	Thi sáng tác tranh cổ động cấp tỉnh	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Khuyến khích
		4.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
III	Thi sáng tác ca khúc, kịch bản sân khấu, kịch bản thông tin (Câu chuyện thông tin) không chuyên cấp tỉnh	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Khuyến khích
01	Sáng tác ca khúc	6.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000
02	Kịch bản sân khấu	6.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000

03	Kịch bản thông tin	6.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000
IV	Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh cấp tỉnh	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Khuyến khích
01	Giải tác phẩm mỹ thuật	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2.000.000
02	Giải cụm tác phẩm mỹ thuật	8.000.000	6.000.000	5.000.000	4.000.000
03	Giải tác phẩm nhiếp ảnh	3.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
04	Giải bộ tác phẩm nhiếp ảnh (bộ ảnh)	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.000.000
V	Giải thưởng Văn học nghệ thuật hàng năm	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Khuyến khích
01	Các chuyên ngành trong lĩnh vực Văn học nghệ thuật	4.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000

2. Số lượng giải thưởng của một lần tổ chức không vượt quá 30% tổng số lượng chương trình, tiết mục, tác phẩm đăng ký tham gia.

3. Mức chi tiền thưởng tại các hoạt động do cấp xã và tương đương tổ chức bằng 50% mức chi tiền thưởng tương ứng tại quy định này.

4. Trong trường hợp có nguồn kinh phí tài trợ, mức chi giải thưởng ở các cấp có thể cao hơn tại quy định này./.

Phụ lục III
CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Nội dung	Mức chi
01	Thuê phương tiện đi lại khảo sát địa điểm tổ chức và đi lại trong quá trình tổ chức.	Chi theo thực tế.
02	Thuê địa điểm, mặt bằng tổ chức; thuê máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, đạo cụ, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, nhà bạt, bàn, ghế, bọc phát biểu, dù che, dịch vụ công nghệ thông tin.	Chi theo thực tế tùy thuộc quy mô, tính chất từng cuộc trong phạm vi dự toán được giao.
03	Hoạt động thông tin, tuyên truyền như chụp ảnh, quay phim, làm tư liệu tuyên truyền, chi cho đại biểu là phóng viên truyền hình, phát thanh, báo chí viết bài tuyên truyền cho Lễ phát động, Lễ tổng kết trao giải cuộc thi, băng rôn, khẩu hiệu, pa-nô, áp phích (nếu có).	Thực hiện theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình hoặc đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) và theo thực tế phát sinh tùy thuộc quy mô, tính chất từng cuộc trong phạm vi dự toán được giao.
04	Công tác phí, hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ; các cuộc họp Ban Tổ chức.	Thực hiện theo chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị hiện hành.
05	Viết kịch bản; đạo diễn chương trình; biên đạo; họa sĩ thiết kế sân khấu, âm thanh, ánh sáng; sản xuất visual.	Căn cứ vào quy mô, chất lượng, thỏa thuận với tác giả, chi trả thù lao theo hình thức Hợp đồng khoán gọn và không vượt quá 70% mức chi quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.
06	Khai mạc, bế mạc, tổng kết, trao giải, khen thưởng: thiết kế, in ấn ma kết; in ấn tài liệu; văn phòng phẩm, phù hiệu, biển hiệu, hoa cài, cúp, cờ lưu niệm, bằng khen, giấy khen, giấy chứng nhận, khung kính, in giấy mời, cước phí bưu điện, hoa tươi trang trí và tặng các tác giả đạt giải.	Chi theo thực tế.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:02/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người
lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh
và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét Tờ trình số 009/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Đắk Lắk (theo Đề án sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên).

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã sau sắp xếp.

c) Các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ có liên quan đến việc bố trí, tiếp nhận và chi trả chế độ hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác tại các cơ quan Trung ương có trụ sở làm việc trên địa bàn sau sắp xếp đơn vị hành chính về công tác tại tỉnh Đắk Lắk không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Đắk Lắk (theo Đề án sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên)

1. Hỗ trợ chi phí đi lại: 2.000.000 đồng/người/tháng.
2. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở: 3.000.000 đồng/người/tháng.
3. Hỗ trợ một lần: 2.000.000 đồng/người.

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh (không bao gồm đối tượng tại Điều 2) và tại cấp xã sau sắp xếp

1. Hỗ trợ chi phí đi lại

a) Hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có khoảng cách từ nơi thường trú đến cơ quan công tác từ 30 km đến dưới 50 km.

b) Hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có khoảng cách từ nơi thường trú đến cơ quan công tác từ 50 km đến dưới 100 km.

c) Hỗ trợ 1.500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có khoảng cách từ nơi thường trú đến cơ quan công tác từ 100 km đến dưới 150 km.

d) Hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có khoảng cách từ nơi thường trú đến cơ quan công tác từ 150 km trở lên.

2. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở: Hỗ trợ 1.500.000 đồng/người/tháng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có khoảng cách từ nơi thường trú đến cơ quan công tác trên 30 km.

3. Hỗ trợ một lần: 1.000.000 đồng/người.

Điều 4. Thời gian, phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí đi lại và tiền thuê nhà ở: 12 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã của tỉnh Đắk Lắk; trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có thời gian công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã của tỉnh Đắk Lắk không đủ 12 tháng thì thời gian hỗ trợ là số tháng thực tế công tác.

2. Hỗ trợ một lần: Sau khi về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh và tại cấp xã sau sắp xếp.

3. Cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ cùng kỳ chi trả lương hàng tháng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập “được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP”: Do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ cán bộ, viên chức và người lao động thuộc đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2) theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP “được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP”: Sử dụng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công
địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 004/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 33/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương

1. Ngân sách tỉnh bố trí theo khả năng cân đối ngân sách hằng năm.

2. Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, khuyến khích huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Điều 3. Mức chi cụ thể đối với hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề), được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, tập huấn, hội nghị, hội thảo và diễn đàn trong và ngoài nước:

a) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, tập huấn, hội nghị, hội thảo và diễn đàn trong nước áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại. Mức chi do cấp thẩm quyền quyết định, phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

12. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

13. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

14. Chi hỗ trợ đối với mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/mô hình.

15. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

16. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 270 triệu đồng/cơ sở.

17. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

18. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực gian hàng; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi tổ chức bình chọn và cấp, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn và cấp, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm.

20. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn (thương) hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn (thương) hiệu.

21. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

22. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo quy định hiện hành.

23. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

24. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại tỉnh Đắk Lắk: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 60 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

25. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thẩm định: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, chi công tác phí, xăng xe, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi giám sát đề án 500 nghìn đồng/01 đề án; chi thẩm định đề án 50 nghìn đồng/người/01 đề án; nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

26. Các nội dung, mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 5 và Điều 6 chương II quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2019 và khoản 2, khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi bổ sung

một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 ./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng,
an ninh tỉnh Đắk Lắk 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 1309/HD-UBTVQH15 ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “Một số nội dung về tổ chức và hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026 sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025”;

Xét Tờ trình số 007/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh chủ yếu năm 2025 trên cơ sở hợp nhất các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên như sau:

1. Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% trở lên (trong đó 6 tháng cuối năm đạt 8,64%), bao gồm:

- Khu vực Nông, Lâm, Thủy sản tăng 5,56% (trong đó 6 tháng cuối năm tăng 5,79%).

- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,62% (trong đó 6 tháng cuối năm tăng 12,82%), gồm: Công nghiệp tăng 10,49% (6 tháng cuối năm tăng

9,61%); xây dựng tăng 13,66% (6 tháng cuối năm tăng 18,01%).

- Khu vực Dịch vụ tăng 8,34% (trong đó 6 tháng cuối năm tăng 8,98%).

- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 5,36% (trong đó 6 tháng cuối năm tăng 10,28%).

(2) Giá trị Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến cuối năm 2025 đạt 80 triệu đồng/người.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 73.670 tỷ đồng, tăng 25,8% so với năm 2024, chiếm khoảng 32% trong tổng GRDP theo giá hiện hành (trong đó 6 tháng cuối năm đạt 45.027 tỷ đồng).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.235 triệu USD, tăng 2,2% so với năm 2024 (trong đó 6 tháng cuối năm 2025 đạt 715 triệu USD).

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 182.281 tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm 2024 (trong đó 6 tháng cuối năm 2025 đạt 89.540 tỷ đồng).

(6) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 16.310 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2024 (trong đó 6 tháng cuối năm đạt 7.592 tỷ đồng).

(7) Phát triển hạ tầng: Đến cuối năm 2025, bảo đảm tưới chủ động cho 83,7% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt 27,2%.

(8) Phát triển nhà ở xã hội: Xây dựng 2.800 căn nhà ở xã hội.

(9) Phát triển doanh nghiệp, Hợp tác xã: Thành lập mới 3.688 doanh nghiệp và 75 Hợp tác xã (trong đó 6 tháng cuối năm là 2.212 doanh nghiệp và 29 Hợp tác xã).

2. Các chỉ tiêu xã hội

(10) Đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3% trở lên; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 4% trở lên; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn 2,2%.

(11) Giải quyết việc làm cho khoảng 55.800 người, trong đó xuất khẩu lao động 2.950 người (6 tháng cuối năm giải quyết việc làm cho khoảng 24.150 người). Đến cuối năm 2025, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế chiếm 56%; tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 70%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 17,7%.

(12) Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đến cuối năm 2025 đạt 59%.

(13) Đến cuối năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn 13,6%; số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường

của trạm y tế xã) đạt 29,80 giường/1 vạn dân; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 8,6 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 95%.

(14) Phần đầu đến cuối năm 2025, lũy kế có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng tỷ lệ 29,55%).

3. Các chỉ tiêu môi trường

(15) Đến cuối năm 2025, tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 92%; tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 93,13%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,42%; tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt 41,37%.

4. Về cải cách hành chính

(16) Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) năm 2025 đạt 88,5%.

5. Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

(17) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh Nhân dân, thế trận an ninh Nhân dân vững mạnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ; tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.

Nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội năm 2025 đạt tỷ lệ trên 85%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ.

Điều 2. Thông qua một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển các ngành, lĩnh vực 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh

1.1. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo các chương trình, kế hoạch của Trung ương và của địa phương. Triển khai kịp thời các hướng dẫn phục vụ chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tổ chức sắp xếp trụ sở làm việc, cơ sở nhà đất, tài sản công, dự toán ngân sách, các dự án đầu tư công khi chấm dứt hoạt động cấp huyện, không để gián đoạn, thất thoát.

1.2. Tham gia xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, triển khai kịp thời các nhiệm vụ liên quan đến công tác tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp theo phân công của Tỉnh ủy.

Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung

hạn giai đoạn 2026 - 2030 mang tính dài hạn, định hướng phát triển trong thời gian tới, bám sát Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, và các định hướng của Trung ương trên cơ sở đảm bảo cân đối các nguồn lực, yêu cầu phát triển đột phá của tỉnh trong giai đoạn mới. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026 có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh.

1.3. Kịp thời hợp nhất, điều chỉnh các chương trình, kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách địa phương năm 2025,... của tỉnh Đắk Lắk (mới) làm cơ sở để triển khai thực hiện, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng chung năm 2025 đạt 8% trở lên. Rà soát, đánh giá việc thực hiện kịch bản tăng trưởng của khu vực phía Đông, phía Tây tỉnh đề ra, xây dựng kịch bản tăng trưởng mới theo từng Quý, bổ sung động lực tăng trưởng phù hợp với bối cảnh mới, bảo đảm bù đắp phần còn thiếu để đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trở lên.

Triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách Nhà nước, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng năm 2025 của tỉnh đạt 8% trở lên và thu ngân sách Nhà nước tăng trên 10% so với năm 2024. Trọng tâm là phải tháo gỡ ngay những khó khăn, vướng mắc để các dự án đầu tư ngoài ngân sách hoàn thiện thủ tục đầu tư, triển khai thực hiện và sớm đưa vào sử dụng, vận hành, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, sân golf, dự án nông nghiệp công nghệ cao,...

1.4. Tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chuyên môn cho cấp xã trong quá trình vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Chủ động triển khai thực hiện các chủ trương, các chính sách mới đã có hiệu lực thi hành và tiếp tục rà soát các quy định của pháp luật không còn phù hợp với các Luật mới, quy định mới ban hành để kịp thời tham mưu điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

1.5. Tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tại các xã, phường mới được thành lập tương ứng.

1.6. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh/lập mới Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk (sau hợp nhất) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức triển khai thực hiện

hiệu quả các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và triển khai thực hiện Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, kế hoạch đã ký kết với các tỉnh trong khu vực và lân cận để việc liên kết phát triển tỉnh Đắk Lắk mới không bị gián đoạn sau hợp nhất.

2. Về phát triển kinh tế

2.1. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Làm mới, phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng truyền thống, quyết tâm tháo gỡ các “điểm nghẽn, lực cản” để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là những lĩnh vực còn dư địa tăng trưởng.

Tăng cường năng lực phân tích, dự báo, nắm tình hình, có phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp, hiệu quả với các vấn đề mới phát sinh. Chú trọng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ, sớm triển khai các dự án lớn, dự án khởi công mới có dư địa tăng trưởng cao. Bên cạnh đó, rà soát, ưu tiên giải quyết, tháo gỡ các nguồn lực có nguy cơ lãng phí.

2.2. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, triển khai sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, có nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc; tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình OCOP, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, hiện đại, bền vững, an toàn dịch bệnh. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số ngành nông nghiệp, tạo bước phát triển đột phá trong khu vực nông nghiệp, nông thôn; các nhiệm vụ phát triển ngành nuôi trồng thủy sản. Tăng cường công tác quản lý trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản, nhất là tập trung xử lý lồng bè nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch. Thực hiện chống khai thác IUU theo đúng quy định. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; triển khai công tác trồng rừng năm 2025.

2.3. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ. Tăng cường rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quản lý, hoạt động của các cụm công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thành lập các cụm công nghiệp mới; đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác chuẩn bị kêu gọi đầu tư 08 dự án năng lượng theo Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quan tâm hỗ trợ các chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục sớm khởi công các dự án, nhất là các dự án trong Khu công nghiệp Hòa Tâm, Cảng Bãi Góc để chào mừng Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9.

2.4. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm và tăng cường triển khai công tác kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu, chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực. Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ; ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số.

2.5. Thúc đẩy du lịch, nhất là du lịch quốc tế. Tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, ẩm thực đặc sắc mang bản sắc địa phương để tạo điểm nhấn thu hút du khách. Tiếp tục đề xuất, mạnh dạn đăng cai tổ chức, đưa các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn về địa phương vào các dịp lễ, kỳ nghỉ dài ngày để tăng lượng khách du lịch đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển; khảo sát, phát triển các sản phẩm du lịch mới để phục vụ khách du lịch đến với Đắk Lắk; tạo điều kiện phát triển hiệu quả mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và các dự án đầu tư du lịch gắn với quản lý, bảo vệ rừng và biển.

2.6. Tập trung chỉ đạo quyết liệt về công tác thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm 03 Chương trình mục tiêu quốc gia), kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án, đặc biệt là Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, các dự án trọng điểm, liên vùng; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 100% kế hoạch. Tăng cường đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện giải ngân hết kế hoạch vốn; sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, các thủ tục đấu thầu để khởi công các dự án. Tiếp tục phối hợp, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh, đảm bảo hoàn thành tiến độ theo yêu cầu.

2.7. Nghiên cứu, triển khai quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư phù hợp năng lực, tình hình thực tế của các đơn vị, địa phương sau khi sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp; các nội dung về công tác quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị theo hướng dẫn sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội năm 2025 của địa phương theo kế hoạch.

2.8. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, các biện pháp, giải pháp quản lý nguồn thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Rà soát các dự án tạo nguồn thu sử dụng đất của hai tỉnh trước sắp xếp và có giải pháp tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn

thành kế hoạch đề ra, tạo nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư công.

2.9. Khẩn trương xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, khẳng định vị trí, vai trò kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính, triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức các Hội nghị gặp mặt, đối thoại doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn; chú trọng giải quyết các điểm nghẽn, tồn đọng kéo dài của các dự án để khơi thông nguồn lực cho phát triển. Tăng cường thu hút, xúc tiến đầu tư các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ số; đẩy nhanh tiến độ chấp thuận các dự án đầu tư mới, tạo động lực tăng trưởng trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động kinh tế tập thể, hợp tác xã, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng đa ngành nghề, có trọng tâm và liên doanh, liên kết phát triển theo chuỗi giá trị.

3. Về phát triển văn hóa - xã hội

3.1. Chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3.2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, các đối tượng xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân trên địa bàn. Đẩy mạnh thực hiện công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát, hoàn thành Kế hoạch xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh trong năm 2025.

3.3. Thực hiện hiệu quả công tác dân tộc trong tình hình mới; chủ động nắm tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống, sản xuất tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Kịp thời giải quyết nhu cầu của các tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.4. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn; nâng cao năng lực của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, mở rộng thị trường và cơ hội việc làm cho lao động đã qua đào tạo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài.

3.5. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, giá trị lịch sử, truyền thống dân tộc, nhất là văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số; bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ... phục vụ nhiệm vụ chính trị và kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

3.6. Tập trung triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025; Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế để nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, xây dựng Chính quyền số, thực hiện Chuyển đổi số một cách toàn diện.

3.7. Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh; duy trì thực hiện tốt chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, chương trình sách giáo khoa mới. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại trà các cấp học phổ thông; duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý, dạy học. Khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa và tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học các cấp phục vụ dạy và học, kiên cố hóa phòng học, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

3.8. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về y tế; thường xuyên củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; chú trọng đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho y tế; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển y tế ngoài công lập, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và kêu gọi đầu tư, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế,... nhằm đảm bảo chỉ tiêu về số giường bệnh/vạn dân, số bác sỹ/vạn dân theo kế hoạch của tỉnh đề ra. Cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em; chủ động phòng, chống dịch bệnh, nâng cao năng lực giám sát, phát

hiện và không chế dịch bệnh mới phát sinh và các bệnh dịch nguy hiểm khác xảy ra trên địa bàn.

4. Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Quản lý chặt chẽ, có hiệu quả về đất đai, tài nguyên, môi trường; thực hiện lồng ghép các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp. Nâng cao năng lực thông tin, dự báo, cảnh báo thiên tai; chủ động phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Về nội chính, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng

5.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành chính quyền các cấp; duy trì kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng pháp luật, đồng bộ, khả thi. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

5.2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính. Triển khai các giải pháp đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo Kế hoạch cải cách hành chính năm 2025 của tỉnh; cắt giảm, đơn giản hóa 100% thủ tục hành chính nội bộ phù hợp với quy định mới của pháp luật về phân cấp, phân quyền, ủy quyền và việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Chú trọng nâng cao vị trí xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Tổ chức triển khai, khảo sát đánh giá độc lập một số lĩnh vực dịch vụ công; thực hiện Chương trình “*Dân hỏi - Thủ trưởng cơ quan hành chính trả lời*” năm 2025. Tiếp tục triển khai số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực cấp tỉnh; triển khai công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2025. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, phát triển Chính quyền số.

5.3. Nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của tỉnh về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc, chấn chỉnh, tăng

cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính các cấp. Tăng cường công tác phân cấp, phân quyền trong xử lý công việc, không đùn đẩy né tránh, lạm dụng việc hỏi cấp trên trong khi thuộc thẩm quyền xử lý của mình.

5.4. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kịp thời giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền. Tiếp tục tập trung khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm do Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Thanh tra Chính phủ đã chỉ ra.

Tăng cường kiểm tra, theo dõi nắm chắc tình hình kịp thời xử lý các vụ khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp không dễ phát sinh điểm “nóng” về khiếu nại, tố cáo. Tập trung xử lý, giải quyết dứt điểm đối với 05 vụ việc phức tạp, kéo dài, vượt cấp lên Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc diện Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, rà soát, giải quyết.

6. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

Tăng cường lực lượng bám sát địa bàn trọng điểm; nắm tình hình, quản lý địa bàn an ninh tuyến biên giới đi qua địa bàn tỉnh, đối tượng liên quan đến an ninh quốc gia, kịp thời phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực phản động và số đối tượng chống đối chính trị. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến tỉnh. Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường phát hiện, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, môi trường. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, phòng ngừa tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ; duy trì tuần tra kiểm soát, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.

Chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự, không để bị động, bất ngờ. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong đấu tranh, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; phấn đấu kéo giảm ít nhất 5% số vụ phạm tội về trật tự xã hội so với năm 2024. 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý, tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%; tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội đạt trên 85%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông so với cùng kỳ, hạn chế các vụ cháy, nổ đặc biệt nghiêm trọng, thiệt hại về người và tài sản.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân,

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hoà An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 20/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản
hành chính để hướng dẫn áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật
do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 59/TTr-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp
chế Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự thảo nghị quyết giao Thường trực Hội đồng
nhân dân tỉnh ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng nghị quyết
quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; Báo cáo thẩm tra số
37/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản hành
chính để hướng dẫn áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân
dân tỉnh ban hành.

Việc ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng nghị quyết quy
phạm pháp luật được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng
nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các
cơ quan, cá nhân có liên quan thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025
tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 008/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và tổng số thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk năm 2025

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.310 tỷ đồng (*Mười sáu nghìn ba trăm mười tỷ đồng*).

2. Tổng số thu ngân sách địa phương: 42.496,157 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

3. Tổng số chi ngân sách địa phương: 42.681,457 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

4. Bội chi ngân sách địa phương: 185,3 tỷ đồng (*Một trăm tám mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng*).

(Đính kèm các Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng số thu ngân sách địa phương: 42.496,157 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu đồng*);

a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 15.127,402 tỷ đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 8.499,232 tỷ đồng.

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %: 6.628,17 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 25.955,722 tỷ đồng.

c) Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 1.413,033 tỷ đồng.

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 42.681,457 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 9.913,955 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 26.165,640 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 05 tỷ đồng.

d) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 2,44 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 706,197 tỷ đồng.

e) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 147,221 tỷ đồng.

g) Chi từ bổ sung mục tiêu ngân sách trung ương: 5.741,004 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 185,3 tỷ đồng (*Một trăm tám mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng*).

(*Đính kèm các Phụ lục số IV, V, VI, VI a, VI b, VII, VIII, IX*)

Điều 3. Bổ sung cơ chế điều hành ngân sách địa phương năm 2025

1. Việc điều tiết các khoản thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã đối với 68 xã, phường thuộc tỉnh Đắk Lắk (cũ):

a) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% được thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

- Các khoản thu ngân sách huyện (trước sắp xếp) hưởng 100% tại tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% được thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 3 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND.

b) Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (*áp dụng đối với 68 xã, phường - thuộc tỉnh Đắk Lắk cũ sau khi sắp xếp*)

- Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã được áp dụng theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2023, chi tiết được quy định tại Nghị quyết này (*Đính kèm Phụ lục số X*).

- Thời gian áp dụng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Việc điều tiết các khoản thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã đối với 34 xã, phường thuộc tỉnh Phú Yên:

a) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% được thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên

trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các khoản thu ngân sách huyện (trước sắp xếp) hưởng 100% tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% được thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND.

b) Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định Luật Ngân sách nhà nước được phân chia lại cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương được quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND và điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc tương ứng với việc điều chuyển các nhiệm vụ từ cấp huyện về cấp tỉnh và cấp xã sau sắp xếp. Trong đó, cấp tỉnh tiếp nhận toàn bộ nhiệm vụ chi đầu tư phát triển (*bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài*), các nguồn tài chính (*thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, ...*), các quỹ tài chính của cấp huyện (*nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác sang Ngân hàng chính sách*); thực hiện cộng gộp nguyên trạng dự toán thu - chi ngân sách cấp xã, phường giao đầu năm; sự nghiệp giáo dục, Trung tâm Chính trị, Trung tâm Truyền thông văn hóa thể thao về cấp xã. Đối với nguồn kinh phí thường xuyên ở ngân sách cấp huyện được điều chuyển về ngân sách cấp tỉnh nhưng vẫn còn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi ở ngân sách cấp xã, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường tiếp tục rà soát các nhiệm vụ chi để điều chỉnh dự toán từ ngân sách cấp tỉnh về ngân sách cấp xã tiếp tục thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, nội dung lập dự toán ngân sách nhà nước; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Ngân

sách Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hoà An

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	16,310,000
1	Thu nội địa	16,138,000
2	Thu từ xuất nhập khẩu	172,000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
	-	-
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	42,496,157
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	15,127,402
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8,499,232
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	6,628,170
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	25,955,722
	- Bổ sung cân đối	14,295,423
	- Bổ sung cải cách tiền lương	3,763,458
	- Bổ sung có mục tiêu	7,896,841
	Trong đó: Vốn ngoài nước	184,376
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	1,413,033
	-	-
C	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	42,681,457
1	Chi đầu tư phát triển	9,913,955
2	Chi thường xuyên	26,165,640
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,000
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2,440
5	Dự phòng ngân sách	706,197
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	147,221
7	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	5,741,004
D	<u>Bội chi NSDP</u>	185,300
-	-	-

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỈNH ĐẮK LẮK*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	16,310,000
I	THU NỘI ĐỊA	16,138,000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	1,005,415
	- Thuế giá trị gia tăng	8,175
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,077
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,500
	- Thuế tài nguyên	70
	- Thu khác còn lại	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý	154,540
	- Thuế giá trị gia tăng	13,995
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,423
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,820
	- Thuế tài nguyên	900
	- Thu khác còn lại	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	333,950
	- Thuế giá trị gia tăng	300
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thu từ khí thiên nhiên	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,930,629
	- Thuế giá trị gia tăng	860,546
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,726
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	123,003
	- Thuế tài nguyên	54,640
	- Các khoản thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	684,324
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38,040
8	Thuế thu nhập cá nhân	905,132
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,300,000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	

	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	
10	Phí, lệ phí	245,280
	+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW giao	25,819
	+ Phí, lệ phí do xã, phường thu	70,851
11	Tiền sử dụng đất	6,421,399
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	246,563
13	Thu khác ngân sách	412,767
	Trong đó: - Thu các khoản đóng góp xây dựng CSHT và đóng góp khác	
	- Thu khác còn lại	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66,300
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28,161
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14,000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	350,000
18	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1,000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	172,000

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO
A	TỔNG CHI NSDP	42,681,457
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	36,940,453
1	Chi đầu tư phát triển	9,913,955
	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	1,191,897
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,271,799
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	350,000
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77,600
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH	35,000
	Chi đầu tư khác	181,052
	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	1,756,524
2	Chi thường xuyên	26,165,640
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12,773,728
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	60,818
	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	128,028
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,440
4	Chi trả nợ lãi	5,000
5	Dự phòng	706,197
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	147,221
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	5,741,004
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3,788,429
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV	1,254,779
3	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	697,796

Phụ lục số IV
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15,667,147
1	Thu nội địa	15,495,147
2	Thu từ xuất nhập khẩu	172,000
B	Thu ngân sách địa phương	42,080,643
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	14,741,742
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8,431,050
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	6,310,692
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	25,955,722
	- Bổ sung cân đối	14,295,423
	- Bổ sung cải cách tiền lương	3,763,458
	- Bổ sung có mục tiêu	7,896,841
	Trong đó: Vốn ngoài nước	161,091
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	1,383,179
C	Chi ngân sách địa phương	42,265,943
1	Chi đầu tư phát triển	8,056,083
2	Chi thường xuyên	10,753,946
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,000
3	Chương trình MTQG	0
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	12,570,247
5	NSDP chưa phân bổ	1,884,552
6	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2,440
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	74,523
8	Dự phòng ngân sách	450,863
9	Dự toán điều chỉnh từ khối huyện	8,468,289
	- Chi đầu tư phát triển	4,463,533
	- Chi thường xuyên	4,004,755
D	Bội chi NSDP	185,300

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CẤP TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CẤP TỈNH
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15,667,147
I	THU NỘI ĐỊA	15,495,147
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	1,005,415
	- Thuế giá trị gia tăng	8,175
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,077
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,500
	- Thuế tài nguyên	70
	- Thu khác còn lại	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý	154,340
	- Thuế giá trị gia tăng	13,995
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,223
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,820
	- Thuế tài nguyên	900
	- Thu khác còn lại	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	333,950
	- Thuế giá trị gia tăng	300
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thu từ khí thiên nhiên	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,661,356
	- Thuế giá trị gia tăng	675,614
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,550
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	116,183
	- Thuế tài nguyên	51,204
	- Các khoản thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	625,610
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	274
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,701
8	Thuế thu nhập cá nhân	738,774
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,299,903

	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	
10	Phí, lệ phí	213,308
	+ <i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW giao</i>	25,819
	+ <i>Phí, lệ phí do xã, phường thu</i>	48,630
11	Tiền sử dụng đất	6,396,399
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	246,265
13	Thu khác ngân sách	384,522
	<i>Trong đó: - Thu các khoản đóng góp xây dựng CSHT và đóng góp khác</i>	
	<i>- Thu khác còn lại</i>	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66,300
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14,000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	350,000
18	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1,000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	172,000

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CẤP TỈNH
A	TỔNG CHI NSDP	29,695,695
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	21,227,407
1	Chi đầu tư phát triển	8,056,083
	Chi ĐTXDDB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	1,191,897
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,962,009
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	350,000
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77,600
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH	35,000
	Chi đầu tư khác	151
	Chi đầu tư CTMT QG	4,439,426
2	Chi thường xuyên	10,753,946
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,735,851
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	52,818
	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV và CTMTQG	1,301,578
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,440
4	Chi trả nợ lãi	5,000
5	Dự phòng	450,863
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	74,523
7	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	1,884,552
II	Chi từ ngân sách cấp huyện chuyển về	8,468,288
1	Chi đầu tư	4,463,533
2	Chi thường xuyên	4,004,755

Phụ lục số VIa
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh													
		Tổng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	TỔNG SỐ	8,918,729	2,455,549	53,738	217,244	75,511	3,062,368	177,835	87,219	101,767	100,574	973,665	1,303,702	226,000	83,557
I	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	358,158	2,898		217,244	75,511					800	4,709		56,796	200
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	178,741	2,490		174,495							1,756			
2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	44,354	22		40,979						400	2,953			
3	Công an tỉnh	133,293	386			75,511					400			56,796	200
4	Trung đoàn 910	1,050			1,050										
5	Trung đoàn 915	720			720										
II	KHỐI ĐẢNG	364,119						36,697	87,219				239,139		1,064
1	Văn phòng Tỉnh ủy	361,667						36,697	87,219				236,687		1,064
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy (Kinh phí phát động quần chúng)	2,452											2,452		
III	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	6,320,556	2,451,657	52,753			1,518,594	140,146		101,767	99,774	858,166	949,519	143,174	5,006
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	2,828										1,850	978		
2	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	11,460										6,803	4,657		
3	Ban quản lý Khu kinh tế	15,133									240	7,800	7,093		
4	Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5,311										5,311			
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	27,612	450										26,253	909	
6	Sở Công thương	41,505										18,092	22,973		440
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,155,531	2,108,788										31,493	15,250	
8	Sở Khoa học và công nghệ	151,629		52,753								55,154	41,939		1,783
9	Sở Nội vụ	165,525	2,250				7,959	5,499				15,329	91,505	42,983	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	904,852									99,534	539,007	266,311		
11	Sở Tài chính	72,433	210									6,249	63,191		2,783
12	Sở Tư pháp	43,769										14,953	28,816		
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	292,339	17,212					128,662		101,767		9,000	35,698		
14	Sở Xây dựng	227,179										162,945	64,234		
15	Sở Y tế	1,659,960	40,600				1,510,635						39,032	69,693	
16	Thanh tra tỉnh	28,685											28,685		
17	Tỉnh đoàn Thanh niên	33,599	5,596					4,913					23,090		
18	Trường cao đẳng Đắk Lắk	112,717	112,717												
19	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	33,493	33,493												
20	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	45,812	45,812												
21	Trường Chính trị	26,500	26,500												
22	Trường Đại học Phú Yên	57,343	57,343												
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	22,086											22,086		
24	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41,483											41,483		
25	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	108,918						1,072				6,018	101,828		

26	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	6,760										6,760			
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,391											1,391		
28	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,180										1,457	1,723		
29	Sở Giao thông Vận tải	1,406										575	831		
30	Sở Tài nguyên và Môi trường	1,435										344	1,091		
31	Sở Thông tin và Truyền thông	1,346										519	827		
32	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16,679	686										1,654	14,339	
33	Sở Ngoại vụ	657											657		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	110,313	318	985				992					105,318		2,700
1	Đoàn luật sư	225											225		
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật	800											800		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	90											90		
4	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	1,217											1,217		
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	773											773		
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	472											472		
7	Hội Chữ thập đỏ	7,464											7,464		
8	Hội Cựu chiến binh	7,384											7,384		
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	80											80		
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1,597											1,597		
11	Hội Đồng y tỉnh	3,020											3,020		
12	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	677											677		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1,129											1,129		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	85											85		
16	Hội Người cao tuổi tỉnh	1,289											1,289		
17	Hội Người mù tỉnh	1,444											1,444		
18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	489											489		
19	Hội Khuyến học tỉnh	1,246											1,246		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	18,811											18,811		
21	Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	636											636		
22	Hội Luật gia tỉnh	847											847		
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	3,558											3,558		
24	Hội Người tù yêu nước	1,582											1,582		
25	Hội Nhà báo	5,118						160					4,958		
26	Hội Nông dân	18,264	318										16,163		1,783
27	Hội Văn học nghệ thuật	8,067						832					7,235		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	8,144		985									7,159		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	4,527											4,527		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	10,022											10,022		
31	Hội Y học	289											289		
32	Liên đoàn Lao động tỉnh	100													100
33	Cục Thống kê tỉnh	300													300
34	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	500													500
35	Cục thi hành án Dân sự tỉnh	17													17
36	Cục Quản lý thị trường														
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	114,113										104,668		9,445	
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	82,546										73,101		9,445	

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục VII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2025
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	642,853
1	Thu nội địa	642,853
2	Thu từ xuất nhập khẩu	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	12,985,760
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	385,660
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	68,182
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	317,478
2	Bổ sung từ Ngân sách cấp trên	2,696,557
	- Bổ sung cân đối	2,045,938
	- Bổ sung có mục tiêu	636,501
	- Bổ sung chương trình MTQG	14,118
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	142,437
4	Thu điều chỉnh dự toán từ ngân sách cấp huyện	9,761,106
	- Chi thường xuyên	9,761,106
	- Chi đầu tư	
C	Chi ngân sách địa phương	12,985,760
1	Chi đầu tư phát triển	77,241
	<i>Trong đó: Chi từ dự toán ngân sách cấp huyện điều chỉnh</i>	
2	Chi thường xuyên	12,852,892
	<i>Trong đó: Chi từ dự toán ngân sách cấp huyện điều chỉnh</i>	9,767,289
3	Dự phòng chi	55,628
D	Bội chi NSDP	0

Phụ lục số VIII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường	TỔNG THU	Chia ra															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK
			Thu nội địa	Chia ra														
				Thu từ khu vực DN ĐP quản lý	Thu từ khu vực DN NQD	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí, lệ phí	Tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê MDMN	Thu tiền cấp quyền KTKS	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
	TỔNG	642,825	642,825	200	269,274	58,714	226	34,340	166,384	97	31,948	25,000	268		27,131	29,243		
	Đắk Lắk	432,374	432,374	200	197,365	34,000	226	23,459	119,241	97	22,197	25,000			9,046	1,543		
	Phú Yên	210,451	210,451		71,909	24,714		10,881	47,143		9,751		268		18,085	27,700		
1	Phường Buôn Ma Thuột	125,928	125,928		66,782			12,730	40,201		4,446				1,684	85		
2	Phường Tân An	25,960	25,960		13,925			2,621	7,889	72	933				470	50		
3	Phường Tân Lập	22,222	22,222		11,066			2,893	6,702	25	888				618	30		
4	Phường Thành Nhất	12,810	12,810		6,457			1,680	3,712		547				414			
5	Phường Ea Kao	11,994	11,994		6,192			1,566	3,565		503				168			
6	Xã Hòa Phú	5,896	5,896		2,835			701	1,615		476				269			
7	Phường Buôn Hồ	17,123	17,123		10,078			151	5,943		731				147	73		
8	Phường Cư Bao	3,042	3,042		1,684			13	1,082		216				15	32		
9	Xã Ea Drông	1,330	1,330		678			11	500		108				13	20		
10	Xã Ea Súp	4,633	4,633		2,761		7	16	1,178		385				280	6		
11	Xã Ea Rôk	1,253	1,253		585		5	2	258		207				190	6		
12	Xã Ea Bung	467	467		211		4	2	59		87				100	4		
13	Xã Ia Rvê	295	295		92				60		81				60	2		
14	Xã Ia Lốp	194	194		94				26		42				30	2		
15	Xã Ea Wer	2,451	2,451		1,519			13	686		200				13	20		
16	Xã Ea Nuôl	2,932	2,932		1,726			13	802		320				36	35		
17	Xã Buôn Đôn	386	386		215			4	117		44				1	5		
18	Xã Ea Kiết	1,095	1,095		577			2	286		144				86			
19	Xã Ea M'đrôh	1,683	1,683		810			3	508		239				108	15		
20	Xã Quảng phú	10,025	10,025		5,540			102	3,217		784				347	35		
21	Xã Cuôr Đăng	1,460	1,460		708			11	368		222				151			
22	Xã Cư M'gar	1,717	1,717		888			5	488		201				105	30		
23	Xã Ea Tul	1,370	1,370		685			3	375		220				77	10		
24	Xã Pong Drang	4,250	4,250		2,420			24	1,562		234					10		
25	Xã Krông Búk	1,275	1,275		645			4	499		112					15		
26	Xã Cư Pong	605	605		295			2	239		64					5		
27	Xã Ea Khăl	1,524	1,524		824			7	469		134				90			
28	Xã Ea Drăng	8,814	8,814		5,046			50	2,987		526				205			
29	Xã Ea Wý	1,388	1,388		674			5	438		151				120			
30	Xã Ea H'Leo	1,380	1,380		676			4	556		64				80			
31	Xã Ea Hiao	1,256	1,256		650			4	397		115				90			
32	Xã Krông Năng	1,936	1,936		671			67	621		517				60			
33	Xã ĐiêYá	1,383	1,383		207			24	572		520				60			
34	Xã Tam Giang	626	626		286			20			245				35	40		

35	Xã Phú Xuân	537	537		70			49	150		228			40		
36	Xã Krông Pắc	10,870	10,870		6,080			202	3,835		653			100		
37	Xã Ea Knuêc	3,235	3,235		1,514			24	985		597			115		
38	Xã Tân Tiến	2,810	2,810		1,694			15	548		513			40		
39	Xã Ea Phê	3,745	3,745		1,925			98	1,258		409			55		
40	Xã Ea Kly	2,130	2,130		1,111			14	706		219			80		
41	Xã Vụ Bôn	1,120	1,120		691			5	278		126			20		
42	Xã Ea Kar	30,234	30,234	140	10,265	14,230	80	70	4,450		565			424	10	
43	Xã Ea Ô	3,708	3,708		473	2,190	10		850		65			120		
44	Xã EaKnốp	10,662	10,662	60	1,743	5,930	10	17	2,450		232			200	20	
45	Xã Cư Yang	1,868	1,868		130	1,250		6	350		32			100		
46	Xã Ea Pal	2,865	2,865		260	1,900		5	550		50			90	10	
47	Xã M'Drăk	10,085	10,085		2,760	4,090		10	2,915		295			10	5	
48	Xã Ea Riêng	1,973	1,973		210	1,170	20		490		78				5	
49	Xã Cư M'Ta	1,711	1,711		140	930	40		540		58				3	
50	Xã Krông Ấ	938	938		85	630	30		155		35				3	
51	Xã Cư P'Rao	3,007	3,007		180	1,420			1,350		44			10	3	
52	Xã Ea Trang	385	385		40	260	20		50		13				2	
53	Xã Hòa Sơn	913	913		458				224		132			80	19	
54	Xã Dang Kang	709	709		307				148		109			53	92	
55	Xã Krông Bông	2,377	2,377		1,363				660		222			55	77	
56	Xã Yang Mao	701	701		389				193		78			41		
57	Xã Cư Pui	504	504		179				90		100			41	94	
58	Xã Liên Sơn Lắc	2,749	2,749		1,646			10	783		249			61		
59	Xã Đắk Liêng	1,576	1,576		821				410		157			128	60	
60	Xã Nam Ka	219	219		104				52		46			17		
61	Xã Đắk Phoi	466	466		231				116		84			35		
62	Xã Krông Nô	508	508		310				143		46			9		
63	Xã Ea Ning	6,263	6,263		1,190			15	633		295	3,600		240	290	
64	Xã Dray Bhang	13,317	13,317		2,430			30	1,372		315	8,800		240	130	
65	Xã Ea Ktur	18,015	18,015		2,905			35	1,640		465	12,600		220	150	
66	Xã Krông Ana	6,439	6,439		3,903			75	1,825		492			130	14	
67	Xã Dư Kmăl	261	261		67			5	69		65			55		
68	Xã Ea Na	4,771	4,771		3,189			21	996		424			115	26	
69	Phường Tuy Hòa	59,522	59,522		29,082	5,015		5,863	14,872		3,238			679	773	
70	Phường Phú Yên	13,158	13,158		3,395	3,340		1,755	2,855		462			746	605	
71	Phường Bình Kiến	15,237	15,237		4,115	5,640		1,925	1,875		416			331	935	
72	Phường Xuân Đài	3,960	3,960		2,061	470		153	1,000		150		6	100	20	
73	Phường Sông Cầu	11,527	11,527		5,737	1,760		280	2,805		469			476		
74	Xã Xuân Thọ	1,220	1,220		551	135		7	269		62			160	36	
75	Xã Xuân Cảnh	3,423	3,423		1,570	426		38	773		156		20	420	20	
76	Xã Xuân Lộc	3,856	3,856		1,776	485		88	875		214		63	331	24	
77	Phường Đông Hòa	9,309	9,309		2,040	475		69	2,960		405			1,290	2,070	
78	Phường Hòa Hiệp	14,445	14,445		2,595	1,970		195	7,465		420			1,270	530	
79	Xã Hòa Xuân	2,809	2,809		225	222		11	955		96			880	420	
80	Xã Tuy An Bắc	5,863	5,863		2,557	199		131	1,630		293			378	675	
81	Xã Tuy An Đông	3,227	3,227		1,041	244		97	598		277			423	547	
82	Xã Ô Loan	2,963	2,963		963	342		90	542		242			444	340	

83	Xã Tuy An Nam	3,102	3,102		1,073	496		68	579		197				521	168	
84	Xã Tuy An Tây	955	955		166	90		14	101		80				234	270	
85	Xã Phú Hòa 1	5,785	5,785		1,178			84	688		220				950	2,665	
86	Xã Phú Hòa 2	6,974	6,974		870			3	753		266				1,480	3,602	
87	Xã Tây Hòa	9,259	9,259		2,180	1,015			1,090		289				810	3,875	
88	Xã Hòa Thịnh	4,866	4,866		447	294			230		115				560	3,220	
89	Xã Hòa Mỹ	5,225	5,225		546	180			273		122		4		350	3,750	
90	Xã Sơn Thành	3,667	3,667		563	346			297		151		175		480	1,655	
91	Xã Sơn Hòa	4,050	4,050		1,830				895		361				735	229	
92	Xã Vân Hòa	635	635		100				50		57				416	12	
93	Xã Tây Sơn	425	425		74				37		77				202	35	
94	Xã Suối Trai	375	375		54				27		31				239	24	
95	Xã Ea Ly	1,515	1,515		320	370			160		75				590		
96	Xã Ea Bá	1,255	1,255		175	295			75		45				665		
97	Xã Đức Bình	1,960	1,960		280	305			145		70				950	210	
98	Xã Sông Hinh	4,615	4,615		2,025	600		10	970		245				675	90	
99	Xã Xuân Lãnh	693	693		285				151		92				60	105	
100	Xã Phú Mỹ	289	289		123				74		29				18	45	
101	Xã Xuân Phước	1,288	1,288		496				266		98				48	380	
102	Xã Đồng Xuân	2,999	2,999		1,416				808		231				174	370	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường	TỔNG CHI	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	Chia ra			DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TỪ NS CẤP HUYỆN VỀ CẤP XÃ	Chia ra				Dự toán bổ sung tăng nhiệm vụ chi
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách		Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp khác	
	TỔNG	12,985,760	3,218,471	77,241	3,085,604	55,626	9,767,290	9,767,290	9,584,259	38,934	144,097	
	Đắk Lắk	9,460,079	2,149,370		2,109,952	39,417	7,310,709	7,310,709	7,178,383	28,314	104,012	
	Phú Yên	3,525,681	1,069,101	77,241	975,651	16,209	2,456,581	2,456,581	2,405,876	10,620	40,085	
1	Phường Buôn Ma Thuột	425,775	94,556		93,096	1,460	331,219	331,219	314,653	4,289	12,277	
2	Phường Tân An	182,023	43,287		42,646	641	138,736	138,736	138,736			
3	Phường Tân Lập	154,650	39,423		38,776	647	115,227	115,227	115,227			
4	Phường Thành Nhất	126,727	29,075		28,630	445	97,652	97,652	97,652			
5	Phường Ea Kao	136,326	36,607		36,119	488	99,719	99,719	99,719			
6	Xã Hòa Phú	140,925	41,326		40,660	666	99,599	99,599	99,599			
7	Phường Buôn Hồ	241,740	55,563		54,360	1,204	186,177	186,177	177,391	1,983	6,803	
8	Phường Cư Bao	126,463	32,945		32,284	662	93,518	93,518	93,518			
9	Xã Ea Drông	94,474	22,938		22,462	476	71,536	71,536	71,536			
10	Xã Ea Súp	210,037	39,042		38,361	681	170,995	170,995	161,773	1,684	7,538	
11	Xã Ea Rók	172,444	34,502		33,876	626	137,942	137,942	137,942			
12	Xã Ea Bung	71,252	21,184		20,788	396	50,068	50,068	50,068			
13	Xã Ia Rvê	57,166	14,082		13,812	270	43,084	43,084	43,084			
14	Xã Ia Lốp	56,502	14,335		14,059	276	42,167	42,167	42,167			
15	Xã Ea Wer	195,294	33,880		33,419	461	161,414	161,414	152,869	1,690	6,855	
16	Xã Ea Nuôl	209,576	37,557		37,031	526	172,019	172,019	172,019			
17	Xã Buôn Đôn	52,161	12,890		12,697	193	39,271	39,271	39,271			
18	Xã Ea Kiết	89,350	22,244		21,820	424	67,106	67,106	67,106			
19	Xã Ea M'đrôh	125,450	31,301		30,697	604	94,149	94,149	94,149			
20	Xã Quảng phú	239,873	46,540		45,636	904	193,333	193,333	185,593	1,771	5,969	
21	Xã Cuôr Đăng	97,164	21,980		21,561	419	75,184	75,184	75,184			
22	Xã Cư M'gar	123,025	30,401		29,812	589	92,624	92,624	92,624			
23	Xã Ea Tul	138,561	37,898		37,165	733	100,663	100,663	100,663			
24	Xã Pong Drang	133,745	31,165		30,498	667	102,580	102,580	96,573	1,108	4,899	
25	Xã Krông Búk	136,172	30,149		29,541	608	106,023	106,023	106,023			
26	Xã Cư Pong	84,102	22,804		22,329	475	61,298	61,298	61,298			
27	Xã Ea Khăl	126,621	33,836		33,170	666	92,785	92,785	92,785			
28	Xã Ea Drăng	224,198	36,335		35,632	703	187,863	187,863	178,906	1,353	7,604	
29	Xã Ea Wy	125,626	33,515		32,867	648	92,111	92,111	92,111			
30	Xã Ea H'Leo	54,052	13,307		13,028	279	40,745	40,745	40,745			
31	Xã Ea Hiao	125,283	27,941		27,420	521	97,342	97,342	97,342			

32	Xã Krông Năng	184,334	33,420		32,925	495	150,914	150,914	140,169	2,050	8,695	
33	Xã ĐliêYa	194,061	37,213		36,662	551	156,848	156,848	156,848			
34	Xã Tam Giang	121,879	31,116		30,641	475	90,763	90,763	90,763			
35	Xã Phú Xuân	153,948	34,834		34,334	500	119,114	119,114	119,114			
36	Xã Krông Pắc	263,328	46,820		45,802	1,018	216,508	216,508	208,145	3,449	4,914	
37	Xã Ea Knuêc	194,390	37,186		36,393	793	157,204	157,204	157,204			
38	Xã Tân Tiến	148,288	30,159		29,455	704	118,129	118,129	118,129			
39	Xã Ea Phê	193,753	39,040		38,129	911	154,713	154,713	154,713			
40	Xã Ea Kly	152,325	30,838		30,128	710	121,487	121,487	121,487			
41	Xã Vụ Bôn	109,738	14,422		14,086	336	95,316	95,316	95,316			
42	Xã Ea Kar	307,819	67,902		66,572	1,330	239,917	239,917	232,860	1,297	5,760	
43	Xã Ea Ô	107,840	22,758		22,312	446	85,082	85,082	85,082			
44	Xã EaKnốp	158,662	40,117		39,331	786	118,545	118,545	118,545			
45	Xã Cư Yang	91,198	21,389		20,969	420	69,809	69,809	69,809			
46	Xã Ea Pal	65,548	19,555		19,172	383	45,993	45,993	45,993			
47	Xã M'Drăk	128,547	30,394		29,789	605	98,153	98,153	88,808	798	8,547	
48	Xã Ea Riêng	83,142	27,851		27,302	549	55,291	55,291	55,291			
49	Xã Cư M'Ta	89,335	20,868		20,453	415	68,467	68,467	68,467			
50	Xã Krông Ấ	80,586	21,160		20,742	418	59,426	59,426	59,426			
51	Xã Cư P'Rao	72,146	20,460		20,056	404	51,686	51,686	51,686			
52	Xã Ea Trang	48,316	11,943		11,706	237	36,373	36,373	36,373			
53	Xã Hòa Sơn	119,911	32,111		31,457	654	87,800	87,800	87,800			
54	Xã Dang Kang	109,121	30,262		29,605	657	78,859	78,859	78,859			
55	Xã Krông Bông	117,423	29,728		29,088	640	87,695	87,695	77,666	1,988	8,041	
56	Xã Yang Mao	95,270	21,949		21,505	444	73,321	73,321	73,321			
57	Xã Cư Pui	125,744	23,805		23,318	487	101,939	101,939	101,939			
58	Xã Liên Sơn Lăk	164,590	45,168		44,499	670	119,422	119,422	112,004	2,275	5,143	
59	Xã Đăk Liêng	135,221	51,291		50,563	728	83,930	83,930	83,930			
60	Xã Nam Ka	52,266	24,203		23,869	334	28,063	28,063	28,063			
61	Xã Đăk Phoi	97,858	29,819		29,383	436	68,039	68,039	68,039			
62	Xã Krông Nô	49,133	13,275		13,027	248	35,858	35,858	35,858			
63	Xã Ea Ning	145,281	33,339		32,757	582	111,942	111,942	111,942			
64	Xã Dray Bhang	154,686	30,939		30,415	524	123,747	123,747	115,900	1,968	5,879	
65	Xã Ea Ktur	214,186	31,119		30,584	535	183,067	183,067	183,067			
66	Xã Krông Ana	192,461	36,796		36,175	621	155,665	155,665	149,966	611	5,088	
67	Xã Dư Kmăl	72,415	19,072		18,695	377	53,343	53,343	53,343			
68	Xã Ea Na	188,574	34,442		33,804	638	154,132	154,132	154,132			
69	Phường Tuy Hòa	331,340	78,150	1,013.0	75,016.0	2,121	253,190	253,190	247,523		5,667	
70	Phường Phú Yên	151,260	44,005	10,550.0	32,581.0	874	107,255	107,255	105,426	1,829		
71	Phường Bình Kiến	90,240	33,881	180.0	32,712.0	989	56,359	56,359	56,359			
72	Phường Xuân Đài	65,004	28,909	9,500.0	19,160.0	249	36,095	36,095	36,095			
73	Phường Sông Cầu	147,171	48,808.0	11,520.0	36,814.0	474	98,363	98,363	93,457	1,475	3,431	
74	Xã Xuân Thọ	59,935	22,320.0	608.0	21,419.0	293	37,615	37,615	37,615			

75	Xã Xuân Cảnh	70,149	29,164.0	9,255.0	19,668.0	241	40,985	40,985	40,985			
76	Xã Xuân Lộc	86,854	22,934.0	5,165.0	17,526.0	243	63,920	63,920	63,920			
77	Phường Đông Hòa	118,623	27,630.0	240.0	26,982.0	408	90,993	90,993	86,145	1,171	3,677	
78	Phường Hòa Hiệp	130,263	27,290.0	410.0	26,501.0	379	102,973	102,973	102,973			
79	Xã Hòa Xuân	66,645	24,376.0	450.0	23,545.0	381	42,269	42,269	42,269			
80	Xã Tuy An Bắc	86,226	28,976.2	1,636.8	26,922.5	417	57,250	57,250	50,646	1,189	5,415	
81	Xã Tuy An Đông	104,887	30,348.9	2,330.3	27,567.4	451	74,538	74,538	74,538			
82	Xã Ô Loan	114,060	33,964.4	2,230.3	31,155.0	579	80,096	80,096	80,096			
83	Xã Tuy An Nam	91,659	28,447.0	2,230.3	25,814.4	402	63,212	63,212	63,212			
84	Xã Tuy An Tây	54,218	26,025.4	2,280.3	23,381.7	363	28,193	28,193	28,193			
85	Xã Phú Hòa 1	157,124	48,572.0	3,524.0	44,440.0	608	108,552	108,552	102,650		5,902	
86	Xã Phú Hòa 2	109,015	34,980.3	3,130.3	31,453.0	397	74,036	74,036	74,036			
87	Xã Tây Hòa	151,270	41,225.0	450.0	40,210.3	565	110,045	110,045	105,472	1,597	2,976	
88	Xã Hòa Thịnh	81,279	24,853.0	380.0	24,151.0	322	56,426	56,426	56,426			
89	Xã Hòa Mỹ	71,255	20,393.0	190.0	19,904.0	299	50,862	50,862	50,862			
90	Xã Sơn Thành	85,800	29,065.0	280.0	28,361.0	424	56,735	56,735	56,735			
91	Xã Sơn Hòa	171,129	47,051.0	2,149.0	44,152.0	750	124,078	124,078	117,390	1,502	5,186	
92	Xã Vân Hòa	44,186	24,425.0	1,931.0	22,044.0	450	19,761	19,761	19,761			
93	Xã Tây Sơn	81,889	27,849.0	165.0	27,234.0	450	54,040	54,040	54,040			
94	Xã Suối Trai	82,355	25,252.0	643.0	24,159.0	450	57,103	57,103	57,103			
95	Xã Ea Ly	58,455	17,706.0	550.0	16,949.0	207	40,749	40,749	40,749			
96	Xã Ea Bá	52,169	17,805.0	575.0	17,022.0	208	34,364	34,364	34,364			
97	Xã Đức Bình	75,675	26,973.0	2,800.0	23,889.0	284	48,702	48,702	48,702			
98	Xã Sông Hình	154,047	42,299.0	575.0	41,298.0	426	111,748	111,748	106,951	1,075	3,722	
99	Xã Xuân Lãnh	83,145	21,276.0	60.0	20,897.0	319	61,869	61,869	61,595		274	
100	Xã Phú Mỹ	72,872	18,909.0	18.0	18,605.0	286	53,963	53,963	53,752		211	
101	Xã Xuân Phước	72,271	19,962.0	48.0	19,643.0	271	52,309	52,309	52,140		169	
102	Xã Đông Xuân	153,210	45,277.0	174.0	44,475.0	628	107,933	107,933	103,696	782	3,455	

PHỤ LỤC X
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên xã, phường theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
I	Buôn Ma Thuột																						
	Phường Buôn Ma Thuột	62%	38%	100%	0%	62%	38%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Tân An	84%	16%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Tân Lập	70%	30%	100%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Thành Nhất	35%	65%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Ea Kao	50%	50%	100%	0%	50%	50%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Hòa Phú	70%	30%	100%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
II	Thị xã Buôn Hồ																						
	Phường Buôn Hồ	95%	5%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	60%	40%	100%	0%	100%	0%	70%	30%	100%	0%
	Phường Cư Bao	95%	5%	100%	0%	91%	9%	100%	0%	100%	0%	50%	0%	0%	100%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Drông	60%	40%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
III	Huyện Ea Súp																						
	Xã Ea Súp	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ea Rôk	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ea Bung	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ia Rvê	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ia Lốp	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
IV	Buôn Đôn	0%		0%		0%										0%		0%					
	Xã Ea Wer	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Ea Nuôl	40%	60%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Buôn Đôn	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
V	Cư Mgar																						
	Xã Ea Kiết	97%	3%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Ea M'drôh	0%	100%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Quảng phú	90%	10%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Cuôr Đăng	95%	5%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Cư M'gar	0%	100%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Ea Tul	0%	100%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
VI	Krông Búk																						
	Xã Pong Drang	90%	10%	75%	25%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Búk	75%	25%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư Pong	100%	0%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
VII	Ea H'leo																						
	Xã Ea Khăl	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea Drăng	85%	15%	100%	0%	85%	15%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
	Xã Ea Wy	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea H'Leo	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea Hiao	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%

VIII	Krông Năng																						
	Xã Krông Năng	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã ĐiliYa	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Tam Giang	90%	10%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Phú Xuân	100%	0%	90%	10%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
IX	Krông Pắc																						
	Xã Krông Pắc	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Knuéc	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Tân Tiến	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Phê	90%	10%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Kly	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Vụ Bôn	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
X	Ea Kar																						
	Xã Ea Kar	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Ea Ô	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã EaKnốp	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Cư Yang	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Ea Pal	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
XI	M'Drắk																						
	Xã M'Drắk	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Riêng	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư M'Ta	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Ấ	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư P'Rao	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Trang	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XII	Krông Bông																						
	Xã Hòa Sơn	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Dang Kang	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Krông Bông	90%	10%	70%	30%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	85%	15%
	Xã Yang Mao	80%	20%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Cư Pui	80%	20%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
XIII	Lắk																						
	Xã Liên Sơn Lắk	70%	30%	70%	30%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Đăk Liêng	70%	30%	70%	30%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Nam Ka	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Đăk Phoi	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Nô	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XIV	Cư Kuin																						
	Xã Ea Ning	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Dray Bhang	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Ktur	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XV	Krông Ana																						
	Xã Krông Ana	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Dư Kmăl	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Na	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 002/NQ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Hội nghị UBND tỉnh sơ kết 6 tháng đầu năm
thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh
và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 0155/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thống nhất áp dụng Quy chế làm việc của UBND tỉnh kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2021-2026;

Ngày 11/7/2025, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025.

Tham dự Hội nghị có các đồng chí: Nguyễn Đình Trung - Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy; Cao Thị Hòa An - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh; Tạ Anh Tuấn - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các thành viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026 (*vắng các đồng chí: Hồ Thị Nguyên Thảo - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh dự Lễ công bố Quyết định thành lập Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk và trao quyết định bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo Thi hành án dân sự tỉnh; Phan Thanh Tám - Giám đốc Công an tỉnh bận công tác*); các đồng chí: Thường trực HĐND tỉnh, Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đại diện lãnh đạo các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy, các Ban HĐND tỉnh, các sở, ban, ngành, các hội, đoàn thể tỉnh, các trường đại học, cao đẳng và các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước; các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh và đơn vị liên quan; các đồng chí Bí thư, Chủ tịch UBND các xã, phường (*dự trực tuyến tại điểm cầu các địa phương*); các cơ quan thông tấn báo chí đóng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, thảo luận của các thành viên UBND tỉnh, các đại biểu dự họp; ý kiến phát biểu chỉ đạo của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; ý kiến phát biểu của các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị UBND tỉnh sơ kết 6 tháng đầu năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh

tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH THÁNG 6, QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THÁNG 7, QUÝ III, VÀ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

UBND tỉnh thống nhất đánh giá: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế xã hội của tỉnh nhìn chung phát triển ổn định, cơ bản đảm bảo các mục tiêu, tiến độ chung theo yêu cầu; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) ước đạt 7,14%; hầu hết các ngành, lĩnh vực đều đạt mức tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế được duy trì và chuyển dịch theo đúng định hướng; công tác thu hút, xúc tiến đầu tư có nhiều kết quả tích cực; các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm chỉ đạo kịp thời; công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống cho nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách và người yếu thế được thực hiện đầy đủ; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên nhìn chung, tình hình kinh tế xã hội trước khi họp nhất 2 tỉnh Đắk Lắk cũ và Phú Yên thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi tỉnh còn chậm; kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu đạt thấp so với kế hoạch; hoạt động sản xuất, kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tuy có cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với kế hoạch; công tác quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cải cách hành chính có chuyển biến, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của địa phương.

Dự báo tình hình thế giới và trong nước từ nay đến cuối năm bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cũng còn rất nhiều khó khăn, thách thức lớn; đối với tỉnh Đắk Lắk sau họp nhất có quy mô dân số lớn, địa bàn quản lý rộng, có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng trong khi quy mô kinh tế của hai địa phương trước họp nhất còn nhỏ, nhiều vấn đề tồn tại chưa được giải quyết... nên sẽ là những thách thức rất lớn trong chỉ đạo điều hành thời gian tới, đặc biệt là hoàn thành được mục tiêu tăng trưởng GRDP 8% theo kế hoạch đề ra (*để đạt mục tiêu này, thì tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng cuối năm phải đạt 8,64%*); do đó, nhiệm vụ từ nay đến cuối năm là hết sức nặng nề.

Với những khó khăn, thách thức nêu trên UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương cần phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế; phải tăng tốc, quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn

thành đạt và vượt các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Bên cạnh các nhiệm vụ trọng tâm, các nhóm giải pháp đã được đề ra, đề nghị các đơn vị, các cấp, các ngành tập trung một số nhiệm vụ sau:

1. Khẩn trương ổn định tổ chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; hoàn thành ngay chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương làm tốt công tác tư tưởng, nêu cao tinh thần trách nhiệm, nêu gương, tăng cường hơn nữa sự đoàn kết trong đơn vị, thống nhất ý chí và hành động, tận tâm, tận lực, vì công việc chung, không né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, sợ rủi ro; phân công nhiệm vụ cho cấp dưới phải rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; xử lý nghiêm minh các trường hợp gây phiền hà, khó khăn, sách nhiễu đối với người dân, doanh nghiệp.

Giao Sở Nội vụ:

- Tiếp tục theo dõi, nắm bắt tình hình; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đảm bảo chính quyền các cấp hoạt động thông suốt, ổn định; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính đảm bảo giờ giấc làm việc; theo dõi, đánh giá hoạt động cơ sở của các đơn vị để có lộ trình thực hiện phù hợp.

- Chủ trì tham mưu, kiến toàn mô hình tổ chức bộ máy các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Trung tâm phát triển quỹ đất để không bị ách tắc và thực hiện hiệu quả công tác đầu tư xây dựng cơ bản và giải phóng mặt bằng tại các xã, phường khi triển khai mô hình chính quyền 02 cấp, báo cáo UBND tỉnh **trong tháng 7/2025.**

- Nghiên cứu, tham mưu xây dựng bộ tiêu chí và phần mềm đo lường, đánh giá kết quả và hiệu quả công việc (KPI) đối với công chức, viên chức; hoàn thành trong quý III năm 2025 (*làm cơ sở để đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, đây là điều kiện quan trọng để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, tinh giảm...*).

2. Triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách nhà nước, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh; phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2025 tăng ít nhất 20% so với dự toán; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, trong đó tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 140/CD-TTg ngày 06/7/2025.

Tập trung, quyết liệt thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng và các điều kiện liên quan để triển khai đấu giá các khu đất, triển khai các dự án trọng điểm, dự án đầu tư công. Đồng thời tiếp tục hỗ trợ, đồng hành cùng các nhà đầu tư để thu hút và triển khai các dự án trong Khu kinh tế Nam Phú Yên. Giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan khẩn trương rà soát, đưa ra đấu giá đối với các khu đất, dự án tạo nguồn từ quỹ đất... đã đủ điều kiện đưa ra đấu giá theo quy định, nhằm tăng nguồn thu cho Ngân sách nhà nước; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh đối với những vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền.

Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án sử dụng vốn trong và ngoài ngân sách; từng bước xử lý dứt điểm các dự án chậm tiến độ, kéo dài nhiều năm. Tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực đất đai, tài nguyên, khoáng sản, môi trường, trật tự xây dựng. Tập trung thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. Đồng thời, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan và UBND các xã, phường khẩn trương rà soát, tham mưu UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch tài chính trung hạn, Kế hoạch đầu tư công trung hạn cho giai đoạn 2026-2031 trên tinh thần phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025 (*có hiệu lực từ năm tài chính 2026*) và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập 02 tỉnh.

Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu trong 6 tháng đầu năm và căn cứ tình hình thực tế địa phương, giao Sở Tài chính khẩn trương tham mưu UBND tỉnh kịch bản điều hành nền kinh tế tỉnh 6 tháng cuối năm 2025 theo từng tháng, từng quý, để đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 từ 8% trở lên theo kế hoạch và Nghị quyết của Chính phủ, hoàn thành báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 25/7/2025**.

3. Đối với 102 xã phường khi triển khai mô hình chính quyền 02 cấp thì cấp ủy, chính quyền địa phương phải thực sự gần dân, sát dân, lắng nghe ý kiến của dân, xử lý ngay những vấn đề nhân dân quan tâm, bức xúc đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, những quyền và lợi ích của người dân được hưởng theo quy định; không để người dân bức xúc dẫn đến khiếu kiện, khiếu nại vượt cấp, đông người. Đồng thời, phải quan tâm, chăm lo hơn nữa cho các đối tượng yếu thế, người có công, gia đình chính sách, người đồng bào dân tộc thiểu số. Đề nghị các đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND các xã, phường tăng cường phát huy năng lực, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao chủ động giải quyết các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của người dân ngay tại cơ sở.

Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh đảm bảo hoàn thành **trước ngày 30/8/2025** theo đúng chỉ đạo của Trung ương, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hàng tuần tổng hợp báo cáo Lãnh đạo UBND tỉnh tiến độ triển khai và các khó khăn, vướng mắc để giải quyết kịp thời; khẩn trương tổ chức họp với các đơn vị liên quan và 28 địa phương chưa hoàn thành chỉ tiêu Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát được giao, báo cáo kết quả về UBND tỉnh **trước ngày 17/7/2025**.

Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học; tổ chức tuyển dụng đủ số lượng biên chế giáo viên còn thiếu, chuẩn bị chu đáo cơ sở vật chất, để đáp ứng công tác giảng dạy trong năm học mới. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quản lý, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục,... Đồng thời chủ trì, phối hợp với các xã, phường rà soát, có phương án xử lý ngay các trụ sở cơ quan hành chính nhà nước dôi dư do sáp nhập để chuyển công năng, sử dụng cho công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe và hoạt động công cộng của người dân. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan rà soát các dự án đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh (*đặc biệt là dự án theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa (cũ)*) khẩn trương tham mưu UBND tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định, tránh gây thất thoát, lãng phí trong sử dụng tài sản công, đồng thời, tạo thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

4. Các sở, ngành khẩn trương rà soát, ban hành kịp thời hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thực hiện thống nhất, đồng bộ trong toàn tỉnh sau hợp nhất; trong đó đặc biệt lưu ý các nội dung đã được Chính phủ phân cấp, phân quyền theo các ngành, lĩnh vực tại 29 Nghị định mới hành để thực hiện kịp thời, không để khoảng trống pháp lý, không để ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của người dân và doanh nghiệp.

5. Thủ trưởng các sở, ngành và xã, phường phải nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu trong công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số; triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/11/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các đơn vị chuẩn bị ngay nội dung để tổ chức Hội nghị thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh **trong quý III/2025**.

Đồng thời, chính quyền cấp xã, phường tập trung hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã để phục vụ tốt nhất cho người dân và đáp ứng yêu cầu thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính phi địa giới; tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh (*Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”*, bàn hành tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

6. Đề nghị Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các địa phương tăng cường công tác nắm tình hình, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, nhất là tại các địa bàn tuyến biên giới trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp và tổ chức đại hội đảng các cấp để không bị động, bất ngờ; chủ động xây dựng phương án phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các tình huống, vấn đề phức tạp phát sinh.

7. Các sở, ngành chủ động rà soát, chuẩn bị chặt chẽ các nội dung đăng ký trình kỳ họp chuyên đề HĐND tỉnh sắp tới, nhất là đối với các nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách và liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành nền kinh tế tỉnh.

II. VỀ NỘI DUNG TRÌNH KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT, HĐND TỈNH KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021 - 2026

1. UBND tỉnh cơ bản thống nhất thông qua dự thảo các Nghị quyết, gồm:

1.1. *Dự thảo Nghị quyết về chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk 6 tháng cuối năm 2025;*

1.2. *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025;*

1.3. *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025;*

1.4. *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;*

1.5. *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;*

1.6. *Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại Trung tâm hành chính của tỉnh và cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

2. Thống nhất bổ sung và thông qua dự thảo các Nghị quyết:

2.1. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định nội dung, mức chỉ tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Thống nhất chưa trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất, HĐND tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, đối với nội dung dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, nghỉ dưỡng sức, thăm ốm đau, thăm và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu hồ sơ dự thảo Nghị quyết khẩn trương tiếp thu ý kiến của các thành viên UBND tỉnh; ý kiến của các đại biểu dự họp; hoàn chỉnh các hồ sơ, tài liệu theo đúng trình tự thủ tục, trình lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách khối xem xét, ký Văn bản trình HĐND tỉnh theo đúng quy định.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, địa phương, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết này; thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh về những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng